



THAM NHŨNG ĐỊNH NGHĨA VÀ PHÂN LOẠI

Phan Anh Tú¹

¹ Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 30/07/2012

Ngày chấp nhận: 25/03/2013

Title:

Corruption: Definitions and types of corruption

Từ khóa:

Tham nhũng, hối lộ, định nghĩa, phân loại

Keywords:

Corruption, bribery, definition, types of corruption

ABSTRACT

Corruption and bribery are a complex and multifarious phenomenon which is hard to define and easily causes a confusion. The aim of this study is to review and discuss existing studies on corrupt definitions and types of corruption, using a sample of 65 papers published on international journals. More importantly, this study also shows the biases of corrupt definitions, compare types of corruption with rent-seeking activities and eventually provides conclusion and implications for future research.

TÓM TẮT

Tham nhũng và hối lộ là hiện tượng phức tạp và đa dạng dẫn đến khó định nghĩa và dễ gây sự mơ hồ. Mục tiêu của nghiên cứu này là tóm tắt và thảo luận xung quanh vấn đề định nghĩa tham nhũng và các loại hình tham nhũng từ một mẫu gồm 65 bài báo nghiên cứu đã được đăng tải trên các tạp chí quốc tế. Quan trọng hơn, nghiên cứu này còn chỉ ra tính bất đối xứng trong định nghĩa, so sánh loại hình tham nhũng với hoạt động tìm kiếm lợi tức và cuối cùng là đưa ra kết luận và đề xuất nghiên cứu trong tương lai.

1 GIỚI THIỆU

Tham nhũng là một hiện tượng phức tạp và đa chiều hướng. Nó thật sự đã tiêu tốn đáng kể nhiều giấy mực. Trải qua nhiều thập niên, sự phát triển các lý thuyết nhằm giải thích những nguyên nhân và những ảnh hưởng của tham nhũng đã hội tụ (Zahra *et al.*, 2005). Nhiều nghiên cứu tham nhũng tập trung thuần túy vào việc nghiên cứu lý thuyết cho đến thực chứng hay mô tả chi tiết các vụ tai tiếng (scandal) về tham nhũng. Nhiều cuộc vận động chống tham nhũng cấp quốc gia và cấp quốc tế được phát động nhưng tham nhũng vẫn tiếp tục tồn tại và biến tướng. Điều này có nguyên nhân (một phần) bởi việc thiếu hiểu biết chính xác định nghĩa (ĐN) tham nhũng và các loại hình tham

những. Hiểu biết chính xác ĐN và phân loại tham nhũng là quan trọng và cần thiết bởi một ĐN chính xác của tham nhũng có vai trò quyết định trong việc đo lường và xây dựng mô hình nghiên cứu. Rất ít nghiên cứu phân tích sâu về ĐN tham nhũng. Ta có thể dễ dàng quan sát tham nhũng nhưng khó có thể mô tả nó do bởi bản chất ẩn ý. Do vậy, mục tiêu của bài báo này là tóm tắt và phân tích sâu về ĐN tham nhũng và các loại tham nhũng có sử dụng một mẫu gồm 65 bài báo khoa học đã được đăng tải trên các tạp chí quốc tế. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp thêm những kiến thức cho các nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách trong cuộc chiến chống tham nhũng.

Bài báo được bố cục như sau. Phần 2 là phần phương pháp. Phần 3.1 sẽ là phần tóm tắt ĐN tham nhũng và những loại tham nhũng. Kế tiếp 3.2 là phần tóm tắt về ĐN hối lộ và những loại hối lộ. Phần 3.3 thảo luận về ĐN tham nhũng, so sánh tham nhũng và hoạt động tìm kiếm lợi tức, và vấn đề bất cân xứng. Cuối cùng là kết luận.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện mục tiêu trên, tôi đã thu thập số liệu thứ cấp bằng phương pháp chọn lọc mẫu ngẫu nhiên từ một số trang tìm kiếm phổ biến trên mạng internet dưới sự kết hợp của 03 điều kiện để tìm kiếm. *Đầu tiên là giới hạn giai đoạn nghiên cứu trong khoảng 11 năm, đó là từ năm 1999-2010.* Trước đây đã có một nghiên cứu tương tự được thực hiện bởi Tổ chức minh bạch quốc tế cho giai đoạn 1990-2000. Điểm nổi bật từ nghiên cứu này là có nêu ra các nguyên nhân, ảnh hưởng của tham nhũng từ cách tiếp cận vĩ mô, tuy nhiên lại thiếu các bàn luận sâu về định nghĩa và phân loại tham nhũng. *Thứ hai là sử dụng những từ khóa, “corruption”, “bribery”, “bribe”, “graft”, “entrepreneurship”, “entrepreneur”, để tìm kiếm những bài báo trong Google Scholar, EBSCO host, JSTOR, và PICARTA.* *Thứ ba là kiểm tra chéo 10 tạp chí hàng đầu trong các lĩnh vực chẳng hạn như: kinh tế, kinh doanh quốc tế (KDQT), hành vi tổ chức và quản trị, đó là, *American Economic Review, Journal of Public Economics, Journal of Development Economics, European Journal of Political Economy, Academy of Management Journal, Strategic Management Journal, Journal of International Business Studies, British Journal of Political Science, Journal of Business Ethics, Journal of Economic Behavior & Organization.** Nỗ lực tìm kiếm trên dẫn đến 65 nghiên cứu bao gồm nhiều nghiên cứu ở cấp độ vĩ mô (quốc gia), số ít những nghiên cứu ở cấp độ vi mô (doanh nghiệp (DN) và cá nhân), trong khi số còn lại là hỗn hợp giữa cấp độ vĩ mô và vi mô. Đáng chú ý là có rất ít nghiên cứu về định nghĩa tham nhũng và phân loại tham nhũng nếu như không muốn nói là khan hiếm. *Cuối cùng, tôi cập nhật và chọn lọc một vài bài báo trong khảo sát của Seldadyo (2008) nơi tác giả này cũng mở rộng từ các khảo sát cơ sở lý*

luận xuất sắc về tham nhũng từ các nghiên cứu trước đây bởi Andvig *et al.* (2000) và Jain (2001). Tuy nhiên, kết quả khảo sát từ các nghiên cứu này cũng cho thấy mặc dù các tác giả có sử dụng định nghĩa tham nhũng nhưng có quá ít các nghiên cứu bàn luận sâu về định nghĩa tham nhũng và phân loại. Đây là khiếm khuyết và cũng là chủ đề bàn luận chính ở các phần tiếp theo của bài báo này. Bài báo sử dụng phương pháp mô tả, so sánh, và phân tích sâu về định nghĩa có kèm theo các ví dụ minh chứng.

3 NỘI DUNG

Một trong những khó khăn trong nghiên cứu tham nhũng là đạt được một ĐN chính xác. Do vậy, khái niệm tham nhũng cần phải được làm rõ trước khi xây dựng bất kỳ mô hình tham nhũng nào.

3.1 Tham nhũng (corruption) là gì? Những loại tham nhũng?

Câu hỏi đặt ra “tham nhũng là gì?”. Một ĐN tham nhũng được xây dựng bởi Ngân hàng thế giới (WB - World Bank) và tổ chức minh bạch quốc tế (IT - International Transparency) đã được sử dụng phổ biến (xem bảng 1, phụ lục). Tham nhũng được ĐN là “lạm dụng (hay sử dụng sai) sức mạnh công quyền (hay sức mạnh được giao phó) cho lợi ích tư” (tiếng Anh là “the abuse (misuse) of public power (entrusted power) for private gain”). Giao dịch tham nhũng xảy ra nơi có sự tiếp xúc giữa khu vực công và tư thông qua đó hàng hóa tập thể được chuyển giao bất hợp pháp thành thu nhập cá nhân.

Từ ĐN trên, lạm dụng hay sử dụng sai điển hình có liên quan đến áp dụng một chuẩn mực pháp lý. Sức mạnh công đề cập đến sức mạnh được giao cho nhân viên nhà nước (NVNN) bởi chính quyền/công chúng nhằm phục vụ mối quan tâm cho riêng họ ở mức chi phí của tập thể. Lạm dụng sức mạnh công cho lợi ích tư được hiểu là hành vi tìm kiếm tạo lập tài sản tư, lệch lạc từ trách nhiệm chính trong vai trò phục vụ của NVNN, và như một phản ứng khi có những cơ hội có thể đạt được lợi ích và sức mạnh phân quyền để phù hợp hóa lợi ích đó (Misangyi *et al.*, 2008). Một mặt, sức mạnh

công quyền bị lạm dụng cho lợi ích tư khi một NVNN nhận, kèo chài, hay tống tiền hối lộ. Nó cũng là lạm dụng cho lợi ích tư khi NVNN chủ động đưa hối lộ cho NVNN khác.

Theo WB, một sự phân biệt có thể được tạo ra giữa *tham nhũng hành chính (quy mô nhỏ)* (*petty corruption*) có liên quan đến việc thanh toán đút lót cho những dịch vụ công, chẳng hạn như việc cấp giấy phép kinh doanh, thủ tục đất đai... và *tham nhũng chính trị (quy mô lớn)* (*grand corruption*) mà trong đó DN cố gắng gây ảnh hưởng đến luật lệ hay những chính sách khác của chính phủ nhằm trục lợi riêng cho họ. *Tham nhũng chính trị* thường có liên quan đến những nhân viên nhà nước ở cấp cao với những giao dịch (kể cả nội địa và quốc tế) có số lượng tiền thanh toán đáng kể. Giao dịch tham nhũng cũng có thể xảy ra bên ngoài quốc gia. Ngược lại, *tham nhũng hành chính* rất phổ biến trong khu vực công nên như DN hay cá nhân đút lót cho NVNN, thường với số lượng tiền thanh toán nhỏ, nhằm “đạt được những thứ theo yêu cầu” có liên quan đến những dịch vụ công.

3.2 Định nghĩa hối lộ (bribery)? Những loại hối lộ?

Hối lộ (hay đút lót) thường được sử dụng liên thông với khái niệm tham nhũng hay một hiện tượng rất gần gũi (Weber và Getz, 2004). Theo ĐN của WB, đút lót được định nghĩa là hành động biếu tặng, nài xin một sự ủng hộ, hứa hẹn, hay quà cáp có liên quan đến lợi ích bằng tiền bất hợp pháp hay những lợi ích khác (có thể trực tiếp hay thông qua trung gian) đến các NVNN (ngoại quốc) hay một đối tác thứ ba nhằm mục đích ảnh hưởng đến hành động của NVNN đi ngược lại với trách nhiệm của họ (OECD). ĐN này nắm bắt những đặc điểm khác nhau. Cụ thể, (1) đưa, biếu, hay khẩn xin có liên quan đến hành động của cả hai phía của giao dịch, đó là, phía cung (người đút lót) và phía cạnh cầu (người nhận đút lót); (2) một vài thứ có giá trị bao gồm: tiền, dịch vụ, một công việc, một sự ủng hộ, một sự trao đổi, hứa hẹn (trương lai); (3) ảnh hưởng đến những hành động của một NVNN hay trách nhiệm của họ mà hành động này đi ngược lại với luật pháp, quy định,

chuẩn mực đạo đức hay những thỏa thuận pháp lý khác.

Từ ĐN trên, đút lót có thể được hiểu như là thanh toán dẫn đến một người thực hiện hành động trong cách thức đi ngược lại với trách nhiệm của anh ta. Có hai người tham gia trong giao dịch hối lộ: người đưa và người nhận. Hai người này có thể là thành viên của khu vực công hoặc của khu vực tư. Mục đích của giao dịch đút lót là khác nhau. Đút lót bởi DN là nhằm ảnh hưởng đến quyết định của NVNN trong việc chọn lựa những DN nào được cung cấp hàng hóa, dịch vụ, hay nhận một hợp đồng; ảnh hưởng đến việc phân bổ những lợi ích của chính phủ trong việc trợ cấp cho DN, cho cá nhân, hay một lợi ích bằng hiện vật (chẳng hạn, chăm sóc y khoa, xin nhập học). Hơn thế, những DN có thể hối lộ NVNN để giảm thuế hay những khoản phí khác, xin giấy phép, tránh (tiềm năng) bị quấy rối hành chính hay trì hoãn, làm giảm nhẹ kết quả của việc xử lý vi phạm pháp luật.

Đút lót cũng có thể được phân loại theo mục đích đó là đút lót “thực sự” và đút lót “cần thiết”. Đút lót thực sự là hành động hối lộ nhằm đạt được một dịch vụ được ủy quyền bất hợp pháp. Chẳng hạn, DN hối lộ nhằm tránh hoặc miễn giảm thuế. Ngược lại, đút lót cần thiết là hành động hối lộ nhằm đạt được một dịch vụ được ủy quyền hợp pháp hay thường được biết đến là hành động bôi trơn (*grease money*) (Argandoña, 2005). Chẳng hạn, DN hối lộ nhằm tránh sự trì hoãn gây ra bởi thủ tục hành chính phức tạp. Ở góc độ DN, hối lộ cũng có thể được xem là “một sự đầu tư cần thiết” mang tính chiến lược để người chủ DN có thể hoạt động thành công trong một nền kinh tế đang chuyển đổi có thể chế yếu (luật pháp lỏng lẻo, phức tạp) và hơn nữa là để có được sự đối xử (đặc biệt) ưu ái hơn so với những DN khác (đặc biệt là DNNN).

3.3 Phân tích

3.3.1 “Lạm dụng sức mạnh công cho lợi ích tư” là gì?

Mặc dù ĐN tham nhũng “lạm dụng sức mạnh công cho lợi ích tư” thường được sử

dụng, vẫn có một sự đồng thuận khác nhau giữa các nhà kinh tế. Johnston (1996) cho rằng có hai nhóm khác biệt trong cơ sở lý luận. Nhóm đầu tiên tập trung vào những khía cạnh hành vi tham nhũng, ngược lại nhóm thứ hai ĐN tham nhũng như là mối quan hệ trong mô hình đa cấp: cấp trên - cấp trung gian - khách hàng (the principal-agent-clients model) (Klitgaard, 1988). Đầu tiên, nhóm nghiên cứu hành vi cho rằng tham nhũng là hành vi lệch lạc của NVNN trong vai trò phục vụ công. Jain (2001) và Aidt (2003) lập luận rằng “đó là hành vi vi phạm nguyên tắc luật chơi”. Tiếp theo, nhóm nghiên cứu về mối quan hệ chú ý đến sự tương tác giữa những tác nhân có liên quan: nhà quản lý cấp cao (nhà nước), nhà quản lý cấp thấp (NVNN), và khách hàng (doanh nghiệp, công dân). Ở đây, tham nhũng có thể được xem là một hợp đồng bất hợp pháp hay hợp đồng được che dấu (ẩn ý) giữa hai tác nhân. Hợp đồng là bất hợp pháp bởi nó không chính thống và chỉ là giao dịch thỏa hiệp. Nhiều tác giả cho rằng tham nhũng trong ngữ cảnh KDQT như là một “sự dàn xếp” có liên quan đến “một sự trao đổi giữa hai đối tác” (“người yêu cầu” hay nhân viên tham nhũng và “nhà cung cấp” hay người thanh toán) có ảnh hưởng trên sự phân bổ nguồn lực cả ngay lập tức và trong tương lai.

Mặt khác, từ quan điểm nguồn lực, tham nhũng đề cập đến những kết quả của việc hợp thức hóa tiền lợi tức (rent) của nhà lập pháp. Thật vậy, tiền lãi tức là một nhân tố của thu nhập trên lợi tức cạnh tranh và sự hợp thức hóa tiền lãi tức thu hút nhiều nhà quản lý tham gia vào tiến trình tìm kiếm nó (rent-seeking process). Đó là, tiến trình tạo lập và phân phối lợi tức (thu nhập) nhằm tối đa hóa hữu dụng cá nhân (tài sản cá nhân). Hoạt động tìm kiếm lợi tức tập trung trên tương tác giữa một bên là nhà nước và bên là tư nhân, nơi nhà nước có sức mạnh độc quyền trên việc phân bổ quyền sở hữu chẳng hạn thuế quan, hạn ngạch nhập khẩu, đất đai, nguồn lực tự nhiên, hay ban thưởng những hợp đồng. Những hoạt động như thế mang lại những lợi ích cụ thể cho hai tác nhân, đó là nhà nước có thể tính một mức phí nhiều hơn giá cả thông thường cho việc sử dụng nó và kiếm được một lợi tức kinh tế hay lợi nhuận

độc quyền thông qua việc (tái) phân bổ thu nhập, ngược lại những DNTN có thể gây ảnh hưởng đến quyết định của nhà nước để tìm kiếm lợi ích riêng.

3.3.2 Tham nhũng và hoạt động tìm kiếm lợi tức (Corruption và rent seeking)

Tham nhũng được xem là một trong những loại hình thức tìm kiếm lợi tức (rent-seeking). Tuy nhiên, giữa chúng vẫn có sự khác biệt. Hai yếu tố giải thích sự khác biệt giữa chúng đó là luật và sự minh bạch. Theo Lambsdorff (2002), luật (hành pháp và tư pháp) khi đã được thông qua, nó có thể kiến tạo khoản thu nhập trong dài hạn cho những người có khả năng ảnh hưởng đến luật pháp theo chiều hướng có lợi cho họ. Điều này sẽ sản sinh ra lợi tức có liên quan đến loại luật pháp cụ thể. Sự minh bạch của một hành động quyết định có hay không những hành động cụ thể là hợp pháp hay không.

Mặt khác, chi phí tham nhũng và cạnh tranh vì lợi tức cũng giúp phân biệt giữa tham nhũng và tìm kiếm lợi tức. Chẳng hạn, đút lót có thể được hiểu là hình thức đóng góp vào những cuộc “vận động hành lang” (lobby) hay ảnh hưởng đến việc mua chuộc sự ủng hộ, tuy rằng chúng không thay thế hoàn hảo (Harstad & Svensson, 2004). Sự khác biệt chính giữa đút lót và vận động hành lang có liên quan đến câu hỏi có hay không những người ra quyết định bị chịu ảnh hưởng. Nếu như NVNN hay những nhà chính trị nhận tiền, đây là trường hợp của tham nhũng. Tuy nhiên, nếu tìm kiếm lợi tức được thực hiện bằng những cuộc vận động chính trị hợp pháp hay quảng bá công cộng, tham nhũng có lẽ không dễ dàng được kết luận. Một sự khác biệt khác đó là những DN cân nhắc lợi ích tư và chi phí của hành động, ngược lại vận động hành lang có liên quan đến hành động của tập thể. Thật vậy, đút lót không giống như tìm kiếm lợi tức mặc dù những thuật ngữ này thường được sử dụng qua lại. Trong khi đút lót là một sự chuyển giao kỹ thuật thuần túy, tìm kiếm lợi tức có liên quan đến việc theo đuổi chi phí XH của lợi tức. Cuối cùng, tìm kiếm lợi tức là có thể quan sát được bởi những đối thủ cạnh tranh và công chúng, mặc dù khó có thể quan sát khi nhà lập pháp có khả năng hợp pháp

hóa hành động (nội sinh). Một hình thức đặc biệt khác của cạnh tranh có giới hạn có lẽ là tìm kiếm lợi tức độc quyền, hiện tượng được hiểu là liên quan rất gần với tham nhũng. Chẳng hạn, cạnh tranh có giới hạn có các hình thức như: thiên vị (favoritism), vị thân (nepotism). Các hình thức này có thể là một nền tảng nuôi dưỡng tham nhũng.

3.3.3 Vấn đề bất đối xứng

Có phải ĐN “lạm dụng sức mạnh công cho lợi ích tư” có sự bất đối xứng? *Đầu tiên*, nếu sử dụng một ĐN thu hẹp hay chỉ giới hạn tham nhũng cụ thể cho những nhà quản lý, lĩnh vực, hay giao dịch, chúng ta có lẽ bỏ qua những vấn đề quan trọng khác, đó là thiếu yếu tố chính trị trong những thể chế cụ thể mặc dù sự phân biệt giữa tham nhũng trong kinh tế và chính trị cũng có khi mơ hồ. Một ví dụ điển hình đó là tham nhũng ngay từ chính thể chế pháp lý (tiếng Anh gọi là legislative corruption). Trong năm 2010, một vụ tham nhũng tai tiếng xảy ra ở thị trường chứng khoán Wall Street nước Mỹ mà nguyên nhân chính là do chính thể chế tài chính tham nhũng được thiết kế nhằm bóp méo giá cả vàng bạc và gây lũng đoạn thị trường (Business Insider, 2010). Hơn nữa, đấu tranh cho lợi ích tư bao gồm cả chính sách được thiết kế có chủ đích vì sự gia tăng cơ hội bám trụ vị trí (văn phòng) vẫn là một vấn đề đáng quan tâm. Một ĐN mở rộng hơn, chẳng hạn tham nhũng theo điều kiện lạm dụng sức mạnh cần phải áp dụng để nhấn mạnh những tình huống tham nhũng hàng loạt và lan tràn. Đặc biệt ở các nền kinh tế đang chuyển đổi hiện tượng tham nhũng lan tràn là rất phổ biến. Người ta có lẽ tranh luận rằng tham nhũng cũng tồn tại giữa khu vực tư-tư, công-công, và công-tư, hay trong nội bộ những tổ chức phi chính phủ và giữa những cá nhân trong những hợp đồng mà không có bất kỳ cơ quan nhà nước nào hay NVNN nào có liên quan. Những loại hình thức tham nhũng khác trong KD có thể phát sinh từ đút lót nhưng cũng có thể là sự lừa bịp hay mách khốe (swindling), và cách thức tổ chức XH đen (mafia) chẳng hạn như bảo kê (patronage).

Thứ hai, mặc dù ĐN tham nhũng của WB thường được sử dụng, việc sử dụng ĐN này

đường như tập trung quá nhiều vào tham nhũng trong lĩnh vực công mà bỏ qua tham nhũng trong lĩnh vực tư. Hầu hết các nhà kinh tế giới hạn sự tập trung của họ trên tham nhũng trong lĩnh vực công bằng ĐN hay mặc nhiên. Điều này là bởi vì ĐN này chỉ xem xét những nguyên nhân của tham nhũng và sự lạm dụng của nó trong nội bộ những người có thẩm quyền trong khu vực công và phân tích những hoạt động tham nhũng của nhà nước. Ví dụ, tìm kiếm bằng một từ khóa đơn giản “corruption” trong trang Google scholar, kết quả cho thấy rằng bài báo nghiên cứu vĩ mô có ảnh hưởng nhất về tác động tiêu cực của tham nhũng đến tăng trưởng kinh tế bởi Mauro (1995) chỉ giới hạn tham nhũng ở khu vực công. Theo báo cáo của tổ chức minh bạch quốc tế tại Ấn Độ năm 2012, đút lót (hối lộ) giữa những nhân viên của một công ty tư nhân với các nhân viên ở các công ty tư nhân khác diễn ra phổ biến.

Thứ ba, nếu ĐN tham nhũng chỉ giới hạn trong lĩnh vực công, rất khó để quyết định biên giới giữa khu vực công và tư. Chẳng hạn, một vài tổ chức chính thức là tư nhân nhưng họ cũng được sở hữu bởi nhà nước. Sự thay đổi quyền sở hữu và ảnh hưởng tiêu cực của kết quả tư nhân hóa trên vai trò kinh tế của nhà nước có thể cũng sản sinh ra vấn đề cho sự phân loại. Hơn nữa, những thể chế trong vài quốc gia như Pháp, Anh chẳng hạn một DN có thể được cho là thuộc khu vực tư nhưng lại là khu vực công ở nơi khác hay một liên doanh hỗn hợp giữa công ty nhà nước và tư nhân (chẳng hạn, dịch vụ bưu chính, đường sắt, đại học, bệnh viện, ...).

Thứ tư, ĐN của WB có lẽ gặp phải vấn đề đó là không phải tất cả sự lạm dụng sức mạnh công cho lợi ích tư là tham nhũng. Một số hoạt động thẳng thừng là lừa dối (fraud), tống tiền (extortion), biển thủ (embezzlement) thì chắc chắn không thể là tham nhũng. Thật vậy, biển thủ không được xem là tham nhũng từ quan điểm của luật pháp thay vì là một tội phạm, điều nên được chú ý đưa vào trong một ĐN rộng hơn của tham nhũng. Ví dụ, nếu một NVNN đơn giản hợp thức hóa một số lượng tiền từ nguồn quỹ công mà không cung cấp bất kỳ dịch vụ nào đến ai, đây không phải là tham

những mà là trộm cắp bởi vì mặc dù nó có liên quan đến lạm dụng sức mạnh công nhưng nó lại không có liên quan bất kỳ cá nhân nào khác. Ví dụ, một trong 10 vụ biên thủ nguồn quỹ của công ty lớn nhất được phanh phui năm 2009 tại công ty Koss Corporation ở nước Mỹ có liên quan đến 40,9 triệu đô la Mỹ. Lừa dối, một thuật ngữ rộng hơn bao hàm nhiều hơn cả đút lót và biên thủ, có liên quan đến xuyên tạc hay bóp méo thông tin, bóp méo sự thật, ngược lại tổng tiền có liên quan đến tiền bạc và những nguồn lực khác bị trục lợi bởi NVNN bằng việc sử dụng sức mạnh ép buộc hay đe dọa.

Cuối cùng, thuật ngữ “quyền hành công” (public office) hay “sức mạnh công quyền” (public power), “vai trò công và nguồn lực”, “trách nhiệm công hay tập thể”, “quyền lực nhà nước” thường được sử dụng liên thông. Câu hỏi là có hay không tất cả chúng là như nhau? Thật sự, nhiều người cũng đồng ý với sự nhấn mạnh trên vai trò công, đó là tham nhũng có liên quan đến hành vi của một nhân viên trong vai trò công của anh ta hay trách nhiệm công, trong khi sức mạnh công quyền đề cập đến sức mạnh được ủy quyền cho nhân viên đó bởi chính quyền hay nhà nước. Cũng vậy, “quyền lực nhà nước” có lẽ tương đương với “sức mạnh công” khi nó đề cập đến sức mạnh được ủy quyền. Mặt khác, ĐN “quyền hành công”, ĐN tham nhũng như là sự vi phạm những nguyên tắc chính thức về văn phòng (công sở), có khả năng sử dụng, tuy nhiên nó lại thất bại trong việc bao hàm các trường hợp nơi lập pháp bởi chính nó cũng tham nhũng (hay tham nhũng lập pháp).

4 KẾT LUẬN

Nói tóm lại, không có một ĐN đơn nhất, thấu đáo và được chấp nhận toàn cầu (*The global programme against corruption UN anti-corruption toolkit*, 2004). Một ĐN như thế dẫn đến nhiều vấn đề có liên quan đến pháp luật, tội phạm và chính trị trong nhiều quốc gia. Theo công ước liên hiệp quốc về chống tham nhũng năm 2002, một sự lựa chọn là ĐN tham nhũng theo những loại hay hành động cụ thể của tham nhũng. Hơn nữa, để có được một ĐN chính xác của tham nhũng nhà nghiên cứu và nhà hoạch định chính sách cũng nên gắn nó với ngữ cảnh

của nghiên cứu. Đề xuất tiếp theo cho nghiên cứu trong tương lai từ nghiên cứu này là tóm tắt và so sánh các hình thức đa dạng khác nhau của tham nhũng chẳng hạn như các phương tiện thanh toán hay đồng tiền xúc tiến (facilitation payments), quà cáp, tiệc tùng,... Hơn nữa, một nghiên cứu xa hơn về những nguyên nhân và ảnh hưởng của tham nhũng cũng như phương pháp đo lường tham nhũng cũng sẽ là những chủ đề phù hợp xuất phát từ chủ đề nghiên cứu của bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aidt, T. S. (2003). Review: Economic Analysis of Corruption: A Survey. *The Economic Journal*, 113(491), F632-F652.
2. Andvig, J. C., Fjeldstad, O.-H., Amundsen, I., Sissener, T., & Soreide, T. (2000). *Research on Corruption: A Policy Oriented Survey: Final Report*. Chr. Michelsen Institute and Norwegian Institute of International Affairs.
3. Argandoña, A. (2005). Corruption and Companies: The Use of Facilitating Payments. *Journal of Business Ethics*, 60(3), 251-264.
4. Business Insider. 2010 <>. <http://www.businessinsider.com/11-examples-of-recent-corruption-on-wall-street-2010-4#price-manipulation-of-gold-and-silver-1>
5. *The global programme against corruption UN anti-corruption toolkit*. (2004). Vienna: UNITED NATIONS Office on Drugs and Crime.
6. Harstad, B., & Svensson, J. (2004). *Bribes, Lobbying and Development*: Mimeo, IIES, Stockholm University.
7. Jain, A. K. (2001). Corruption: A Review. *Journal of Economic Surveys*, 15(1), 71.
8. Johnston, M. (1996). The search for definitions: The vitality of politics and the issue of corruption. *International Social Science Journal*, XL VIII (3), 321-335.
9. Klitgaard, T. (1988). *Controlling corruption*: Berkeley, CA: Berkeley University Press.
10. Mauro, P. (1995). Corruption and growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 681-712.
11. Misangyi, V. F., Weaver, G. R., & Elms, H. (2008). Ending corruption: The interplay among institutional logics, resources, and institutional entrepreneurs. *Academy of Management Review*, 33(3), 750-770.

12. Seldadyo, H. (2008). *Corruption and Governance around the World: An Empirical Investigation*. PhD Dissertation. University of Groningen, Groningen.
13. Weber, J., & Getz, K. (2004). Buy Bribes or Bye-Bye Bribes: The Future Status of Bribery in International Commerce. *Business Ethics Quarterly*, 14(4), 695-711.
14. Zahra, S. A., Priem, R. L., & Rasheed, A. A. (2005). The Antecedents and Consequences of Top Management Fraud. *Journal of Management*, 31(6), 803-828.